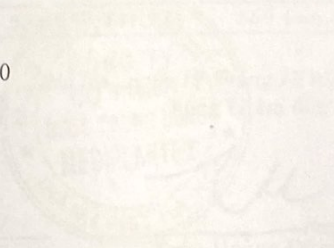


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
I. TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN DẠNG VỐN CHỦ			
1. Vốn điều lệ	110	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Lợi nhuận tích lũy	111	173.679.521.943	17.879.414.224
3. Dự phòng phân bổ	112	76.000.000.000	74.430.000.000
4. Dự phòng khác	113	3.977.000.000	4.731.241.200
B. TÀI SẢN DẠNG NỢ			
1. Phải trả người bán	120	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Phải trả người mua	121	100.000.000.000	100.000.000.000
3. Phải trả người khác	122	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Phải trả thuế	123	100.000.000.000	100.000.000.000
5. Phải trả lương	124	100.000.000.000	100.000.000.000
6. Phải trả chi phí khác	125	100.000.000.000	100.000.000.000
7. Phải trả nợ vay	126	100.000.000.000	100.000.000.000
8. Phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp	127	100.000.000.000	100.000.000.000
9. Phải trả thuế thu nhập cá nhân	128	100.000.000.000	100.000.000.000
10. Phải trả thuế khác	129	100.000.000.000	100.000.000.000
11. Phải trả nợ khác	130	100.000.000.000	100.000.000.000
12. Phải trả nợ thuế	131	100.000.000.000	100.000.000.000
13. Phải trả nợ khác	132	100.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	100.000.000.000	100.000.000.000

Hà Nội, tháng 10 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		364.095.656.832	400.101.008.969
I. Nợ ngắn hạn	310		364.095.656.832	398.939.677.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	82.949.380.162	141.200.533.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.072.791.783	13.828.652.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	2.620.958.453	5.004.734.562
4. Phải trả người lao động	314		15.095.298.550	20.919.868.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	570.606.996
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	390.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	175.679.522.863	117.832.414.221
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	76.699.802.313	94.439.625.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.977.902.708	4.753.241.262
II. Nợ dài hạn	330		-	1.161.331.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	1.161.331.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.961.785.089	168.965.474.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	169.918.451.765	168.907.140.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.782.414.151	39.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.909.887.614	36.898.576.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		324.626.659	1.001.785.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.585.260.955	35.896.790.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		43.333.324	58.333.327
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		43.333.324	58.333.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		534.059.441.924	569.066.483.052

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



Trần Hoàng Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020		01/01/2020	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		425.565.006.230		467.565.898.034	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.606.232.034		42.963.500.081	
1. Tiền	111		14.606.232.034		17.963.500.081	
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000		25.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.000.000.000		25.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	52.000.000.000		25.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.118.674.793		266.059.428.219	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	190.877.126.915		258.286.802.358	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.039.360.150		7.168.802.324	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.989.571.104		1.422.521.716	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787.383.376)		(818.698.179)	
IV. Hàng tồn kho	140	9	117.552.342.408		132.168.227.696	
1. Hàng tồn kho	141		117.609.839.178		132.473.591.826	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.496.770)		(305.364.130)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.287.756.995		1.374.742.038	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	74.426.405		196.930.422	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	1.213.330.590		1.177.811.616	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.492.435.691		101.500.585.018	
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	8.584.180.000		8.584.180.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.584.180.000		8.584.180.000	
II. Tài sản cố định	220		54.412.736.054		54.286.769.380	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	54.080.614.387		53.921.800.512	
- Nguyên giá	222		159.015.838.329		152.864.362.707	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.935.223.942)		(98.942.562.195)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	332.121.667		364.968.868	
- Nguyên giá	228		1.146.125.328		1.146.125.328	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(814.003.661)		(781.156.460)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.155.829.949		3.565.296.112	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.155.829.949		3.565.296.112	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.339.689.688		35.064.339.526	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.339.689.688		35.064.339.526	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		534.057.441.921		569.066.483.052	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	130.640.814.055	182.787.519.354	388.091.533.573	524.568.626.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	424.040.786	527.379.333	1.332.336.697	946.870.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130.216.773.269	182.260.140.021	386.759.196.876	523.621.755.362
4. Giá vốn hàng bán	11	23	104.678.557.350	138.345.213.464	301.169.510.668	399.084.709.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.538.215.919	43.914.926.557	85.589.686.208	124.537.046.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.175.671.421	1.148.397.876	3.354.788.018	1.901.350.769
7. Chi phí tài chính	22	25	1.256.357.358	2.350.800.286	5.145.912.777	7.149.582.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.222.615.095	1.958.518.975	4.610.210.455	6.267.993.852
8. Chi phí bán hàng	25	26	9.550.204.885	13.002.243.174	31.967.473.958	45.714.552.342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.916.569.920	14.771.250.246	40.423.801.213	40.227.033.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.990.755.177	14.939.030.727	11.407.286.278	33.347.228.824
11. Thu nhập khác	31		11	-	5.047.386.993	123.851.961
12. Chi phí khác	32	27	12.196.677	-	293.367.293	46.011.024
13. Lợi nhuận khác	40		(12.196.666)	-	4.754.019.700	77.840.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.978.558.511	14.939.030.727	16.161.305.978	33.425.069.761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	655.555.837	2.998.406.145	3.576.045.023	6.783.136.235
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.323.002.674	11.940.624.582	12.585.260.955	26.641.933.526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	370	1.901	2.004	4.242

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



Trần Hoàng Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2020	2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.161.305.978	33.425.069.761
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.456.499.453	8.314.920.699
- Các khoản dự phòng	03	(279.182.163)	(126.946.740)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.307.783.051)	(951.667.531)
- Chi phí lãi vay	06	4.610.210.455	6.267.993.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.641.050.672	46.929.370.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.936.549.255	(40.537.267.319)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.863.752.648	28.116.355.498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(22.674.604.421)	45.552.351.963
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.152.846.145)	2.890.187.703
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.485.893.945)	(4.243.867.727)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.520.481.166)	(8.456.023.813)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.929.146.000)	(2.812.600.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.678.380.898	67.438.506.345
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.604.200.163)	(5.943.353.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.181.818	118.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.299.601.233	833.485.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.296.417.112)	(4.991.685.650)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	173.408.610.743	242.827.361.279
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(192.309.765.551)	(250.118.252.189)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.838.077.025)	(8.313.871.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(26.739.231.833)	(15.604.762.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.357.268.047)	46.842.058.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.963.500.081	6.327.244.269
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.606.232.034	53.169.302.909

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.244.705.501	1.070.756.671
Tiền gửi ngân hàng	13.361.526.533	16.892.743.410
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>39.606.232.034</u>	<u>42.963.500.081</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo	-	43.114.028.198
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	18.259.743.899	26.274.758.553
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	16.580.411.411	14.696.550.317
Công ty Cổ phần Dược RIO	10.553.208.014	15.260.690.707
Các khoản phải thu khách hàng khác	145.483.763.591	158.940.774.583
Cộng	<u>190.877.126.915</u>	<u>258.286.802.358</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	10.989.571.104	-	1.422.521.716	-
Ký cược, ký quỹ	19.545.856	-	123.129.856	-
Tạm ứng	714.275.025	-	956.390.075	-
BHXH, BHYT, BHTN	185.482.104	-	320.696.613	-
Phải thu về thuế TNCN	-	-	22.305.172	-
Phải thu hàng ủy thác	10.070.268.119	-	-	-
Dài hạn	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Cộng	<u>19.573.751.104</u>	<u>-</u>	<u>10.006.701.716</u>	<u>-</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.537.212.168	57.496.770	59.979.006.056	65.847.066
Công cụ, dụng cụ	1.199.366.972	-	1.877.911.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.420.014.919	-	25.420.518.092	-
Thành phẩm	43.682.310.769	-	34.580.819.608	239.517.064
Hàng hoá	4.770.934.350	-	10.615.336.999	-
Cộng	117.609.839.178	57.496.770	132.473.591.826	305.364.130

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	74.426.405	196.930.422
Chi phí bảo hiểm tài sản	74.426.405	88.215.918
- Chi phí CCDC	-	108.714.504
Dài hạn	36.339.689.688	35.064.339.526
Chi phí sửa chữa	870.585.034	2.146.760.493
Chi phí công cụ dụng cụ	659.785.945	1.548.480.486
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3.811.053.687	3.901.553.637
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30.651.894.500	27.466.598.250
Các khoản khác	346.370.522	946.660
Cộng	36.414.116.093	35.261.269.948

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	<u>875.925.328</u>	<u>270.200.000</u>	<u>1.146.125.328</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	510.956.460	270.200.000	781.156.460
Khấu hao trong kỳ	32.847.201	-	32.847.201
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	<u>543.803.661</u>	<u>270.200.000</u>	<u>814.003.661</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>364.968.868</u>	-	<u>364.968.868</u>
Tại ngày 30/09/2020	<u>332.121.667</u>	-	<u>332.121.667</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/09/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Cải tạo, sửa chữa xưởng sx thành phẩm - NM DP số 2	-	807.623.384.00
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	9.155.829.949	2.757.672.728
	<u>9.155.829.949</u>	<u>3.565.296.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các hình thức minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	56.649.374,405	79.396.953,006	15.349.169,139	1.306.374,157	162.492.000	152.864.362,707
Mua trong kỳ	-	5.035.771,598	-	-	-	5.035.771,598
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.561.694,532	-	-	-	-	2.561.694,532
Thanh lý nhượng bán	-	(1.283.868,690)	-	(123.621,818)	(38.500,000)	(1.445.990,508)
Tại ngày 30/09/2020	59.211.068,937	83.148.855,914	15.349.169,139	1.182.752,339	123.992.000	159.015.838,329

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	29.261.784,794	61.938.203,664	6.496.425,890	1.118.933,811	127.214,036	98.942,562,195
Khấu hao trong kỳ	2.289.688,587	3.879.017,192	1.191.934,656	71.532,198	6.479,622	7.438,652,255
Thanh lý nhượng bán	-	(1.283.868,690)	-	(123.621,818)	(38.500,000)	(1.445,990,508)
Tại ngày 30/09/2020	31.551.473,381	64.533.352,166	7.688.360,546	1.066.844,191	95.193,658	104.935,223,942

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	27.387.589,611	17.458.749,342	8.852.743,249	187.440,346	35.277,964	53.921,800,512
Tại ngày 30/09/2020	27.659,595,556	18.615,503,748	7.660,808,593	115,908,148	28,798,342	54.080,614,387

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHỎ ĐÒI

Khách hàng	30/09/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	84.974.714	31.314.803	53.659.911	Trên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714
Cộng		818.698.179	31.314.803	787.383.376		818.698.179	-	818.698.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thông tin minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ever Neuro Pharma GMBH	-	-	42.982.907.350	42.982.907.350
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	6.576.220.735	6.576.220.735	687.540.000	687.540.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc Sínpharm china	-	-	3.253.183.300	3.253.183.300
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Hà anh	8.888.694.572	8.888.694.572	8.711.250.000	8.711.250.000
Phải trả cho các đối tượng khác	67.484.464.855	67.484.464.855	6.123.794.700	6.123.794.700
Cộng	82.949.380.162	82.949.380.162	141.200.533.786	141.200.533.786

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃI SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ				30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND 15.371.448.713	VND 15.371.448.713	VND 51.072.648.587	VND 55.173.919.698	VND 11.270.177.602	VND 11.270.177.602		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	18.477.926.275	18.477.926.275	43.172.038.368	45.334.558.897	16.315.405.746	16.315.405.746		
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	28.933.563.056	28.933.563.056	50.156.750.175	54.030.563.456	25.059.749.775	25.059.749.775		
Vay cá nhân	30.946.287.577	30.946.287.577	29.007.173.613	35.898.992.000	24.054.469.190	24.054.469.190		
Vay ngắn hạn	94.439.625.621	94.439.625.621	173.408.610.743	191.148.434.051	76.699.802.313	76.699.802.313		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>710.400.000</i>	<i>710.400.000</i>	-	<i>710.400.000</i>	-	-		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	710.400.000	710.400.000	-	710.400.000	-	-		
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	1.161.331.500	-	-		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.161.331.500	1.161.331.500	-	1.161.331.500	-	-		
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	1.161.331.500	-	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.419.746.954	20.247.782.616	21.515.844.974	151.684.596
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	2.309.245.365	2.309.245.365	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	84.110.256	84.110.256	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.340.944.161	3.576.045.023	5.520.481.166	1.396.508.018
Thuế thu nhập cá nhân	244.043.447	1.712.123.263	1.715.247.423	240.919.287
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.696.027.565	899.699.986	796.327.579
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	5.004.734.562	29.630.334.088	32.049.629.170	2.585.439.480
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.004.734.562	-	-	2.620.958.453
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	35.518.973

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay	-	93.682.103
Chi phí bán hàng	-	476.924.893
Cộng	-	570.606.996

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	175.679.522.863	117.832.414.221
Kinh phí công đoàn	113.522.549	157.651.812
Phải trả hàng ủy thác	11.334.202.559	-
Cổ tức phải trả	4.063.358.892	2.481.293.417
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	5.039.205.164
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.438.863	154.263.828
Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	175.679.522.863	117.832.414.221

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	-	43.159.962.730	145.168.526.881				
Lãi trong năm	-	-	-	-	35.896.790.786	35.896.790.786				
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.000.000.000	-	(42.158.176.910)	(12.158.176.910)				
Tăng khác	-	-	-	-	(1)	(1)				
Tại ngày 31/12/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	-	36.898.576.605	168.907.140.756				
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	12.585.260.955	12.585.260.955				
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.000.000.000	-	(36.573.949.946)	(11.573.949.946)				
Tại ngày 30/09/2020	62.800.950.000	29.425.200.000	64.782.414.151	-	12.909.887.614	169.918.451.765				
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2020		Tỷ lệ số hữu		01/01/2020		Tỷ lệ số hữu			
	VND				VND					
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7,96%	5.000.000.000	7,96%						
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21,99%	13.809.500.000	21,99%						
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16,97%	10.656.250.000	16,97%						
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.000.000	5,57%	3.500.000.000	5,57%						
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11,37%	7.137.500.000	11,37%						
Các cổ đông cá nhân khác	22.697.700.000	36,14%	22.697.700.000	36,14%						
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%						

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	123.635.48	37.337.73
- EUR	319.65	325.71

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu	388.091.533.573	524.568.626.050
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	386.006.434.182	523.398.626.050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.085.099.391	1.170.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.332.336.697	946.870.688
- Hàng bán bị trả lại	1.275.799.697	548.341.667
- Giảm khác	56.537.000	398.529.021
Doanh thu thuần	386.759.196.876	523.621.755.362

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	301.417.378.028	398.709.895.235
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(247.867.360)	374.814.100
Cộng	301.169.510.668	399.084.709.335

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.299.601.233	833.485.713
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.055.186.785	1.067.865.056
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	3.354.788.018	1.901.350.769

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.610.210.455	6.267.993.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	535.702.322	881.588.196
Cộng	5.145.912.777	7.149.582.048

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	31.967.473.958	45.714.552.342
Chi phí nhân viên	17.366.147.872	27.013.841.175
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.209.758.290	594.341.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.293.273	77.255.754
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	8.491.144.101	3.881.599.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.918.832.566	11.589.878.211
Chi phí khác	2.899.297.856	2.557.635.423
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.423.801.213	40.227.033.582
Chi phí lương nhân viên	25.103.889.309	22.838.127.263
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.352.493.989	2.198.533.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.026.905.399	1.553.621.207
Chi phí thuê đất, thuê đất	1.701.027.565	1.744.115.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.994.936.214	4.004.036.733
Chi phí khác	7.244.548.737	7.630.840.576
Cộng	72.391.275.171	85.941.585.924

27. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	293.367.293	46.011.024
Cộng	293.367.293	46.011.024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.161.305.978	33.425.069.761
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	860.439.279	490.611.414
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	860.439.279	490.611.414
Tổng Thu nhập chịu thuế	17.021.745.257	33.915.681.175
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	3.404.349.051	6.783.136.235
Bổ sung thuế TNDN năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế	171.695.972	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.576.045.023	6.783.136.235

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.585.260.955	26.641.933.526
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.585.260.955	26.641.933.526
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.280.095	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.004	4.242

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

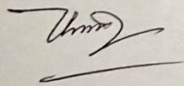
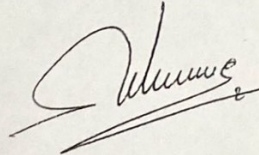
	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.247.647.500	1.247.647.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	5.228.000.000	2.717.950.000

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Biên Kiểm soát


Nguyễn Hữu Thom

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Hoàng Dũng